

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN
TRƯỜNG THCS ĐÔNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172/QĐ-THCSĐM

Đông Mai, ngày 11 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết định V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS ĐÔNG MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Quảng Yên “V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh”;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THCS Đông Mai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Quảng Yên “V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh” của trường THCS Đông Mai

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng nhà trường, các bộ phận, phòng ban liên quan tổ chức thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- Văn phòng, bộ phận tài vụ;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thanh Mai

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai Quyết định V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ 2 năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Thời gian: Hồi 11h 35p ngày 11 tháng 6 năm 2024.

Địa điểm: Văn phòng trường THCS Đông Mai.

Thành phần:

- | | | | |
|---|-----|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Bà: | Nguyễn Thanh Mai | Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2 | Bà: | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | Chủ tịch công đoàn, PHT |
| 3 | Bà: | Vũ Thu Hà | Kế toán |
| 4 | Bà: | Nguyễn Thị Thanh | Thanh tra nhân dân |
| 5 | Bà: | Trần Thị Thu Huyền | Thư ký Hội đồng |

Nội dung:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS Đông Mai tiến hành công khai Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 10/6/2024” V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh” bằng hình thức niêm yết tại địa điểm trụ sở làm việc của nhà trường với các nội dung sau:

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ ngày 11/6/2024.

Việc niêm yết được thực hiện liên tục theo đúng thời gian quy định.

Biên bản lập xong hồi 12h 00 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng nhau thống nhất thông qua./.



Nguyễn Thanh Mai



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

TB THANH TRA ND

Nguyễn Thị Thanh

THƯ KÝ HĐ

Trần Thị Tu Huyền

KẾ TOÁN

Vũ Thu Hà

BIÊN BẢN

Kết thúc việc công khai Quyết định V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh

Thời gian: Hồi 14h00ph ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Địa điểm: Văn phòng trường THCS Đông Mai.

Thành phần:

- | | | | |
|---|-----|-----------------------|----------------------------|
| 1 | Bà: | Nguyễn Thanh Mai | Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2 | Bà: | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt | Chủ tịch công đoàn, PHT |
| 3 | Bà: | Vũ Thu Hà | Kế toán |
| 4 | Bà: | Nguyễn Thị Thanh | Thanh tra nhân dân |
| 5 | Bà: | Trần Thị Thu Huyền | Thư ký Hội đồng |

Nội dung:

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường THCS Đông Mai tiến hành lập biên bản kết thúc việc công khai Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Quảng yên “V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh”; với các nội dung sau:

Thời gian bắt đầu công khai: bắt đầu từ ngày 11/6/2024, kết thúc niêm yết vào ngày 10/7/2024.

Trong thời gian công khai, trường THCS Đông Mai không tiếp nhận ý kiến kiến nghị, phản ánh nào liên quan đến việc công khai Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND thị xã Quảng yên “V/v phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh” được niêm yết tại bảng công khai nhà trường.

Biên bản lập xong hồi 14h30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng nhau thống nhất thông qua.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Mai

CT CÔNG ĐOÀN

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

TB THANH TRA ND

Nguyễn Thị Thanh

THƯ KÝ HĐ

Trần Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN

Vũ Thu Hà

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em,
học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND
ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Căn cứ Hướng dẫn số 2775/HDLN/SLĐTBXH-STC-SYT-SGDĐT ngày 18/8/2021 của Sở Lao động TB&XH-Sở Tài chính-Sở Y tế-Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh; Hướng dẫn số 1468/HD-SGDĐT ngày 09/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã tại Tờ trình số 627/TTr-PGDĐT ngày 04/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ em, học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, như sau:

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 301 đối tượng, trong đó:
 - + Hỗ trợ học phí và chi phí học tập: 176 đối tượng, số tiền: 176.395.000 đồng.
 - + Hỗ trợ chi phí học tập: 125 đối tượng, số tiền: 93.750.000 đồng.

Tổng kinh phí hỗ trợ: 270.145.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn).

(có Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao cho Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở.

Hiệu trưởng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, quyết toán và công khai danh sách đối tượng được hưởng chính sách theo đúng quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng các Phòng: Tài chính-Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- TT.HĐND thị xã;
- CT, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP HĐND và UBND, GD (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Văn Hào

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ VÀ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

Theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên)

TT1	TT2	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/năm sinh	Thuộc đối tượng	Tổng số đối tượng (người)	Hỗ trợ học phí				Hỗ trợ chi phí học tập				Tổng kinh phí(đồng)
							Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
	I	Cấp Mầm non				44	44			17.875.000	44			32.700.000	50.575.000
	(1)	Trường Mầm non Hoa Hồng				1	1			625.000	1			750.000	1.375.000
1	1	Vũ Hoàng Nam	4T-A3	07/7/2019	Tự kỷ	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
	(2)	Trường Mầm non Cộng Hòa				3	3			1.875.000	3			2.250.000	4.125.000
2	1	Nguyễn Ngọc Hân	Nhà trẻ B	05/02/2021	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
3	2	Bùi Lê Vĩ Kiệt	4 tuổi D	01/11/2019	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
4	3	Vũ Trà Linh	5 tuổi D	25/4/2018	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
	(3)	Trường Mầm non Tiên An				3	3			750.000	3			2.250.000	3.000.000
5	1	Bùi Đức Duy	4TA4	15/11/2019	Cận nghèo	1	1	50.000	5	250.000	1	150.000	5	750.000	1.000.000
6	2	Trần Nhật Minh	5TA1	13/02/2018	Cận nghèo	1	1	50.000	5	250.000	1	150.000	5	750.000	1.000.000
7	3	Phạm Thị Trúc Ninh	5TA2	09/7/2018	Cận nghèo	1	1	50.000	5	250.000	1	150.000	5	750.000	1.000.000
	(4)	Trường Mầm non Hà An				1	1			625.000	1			750.000	1.375.000
8	1	Vũ Thị Thu Hương	5 tuổi B	28/6/2018	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
	(5)	Trường Mầm non Tân An				7	7			4.125.000	7			4.950.000	9.075.000
9	1	Nguyễn Đăng Khôi	Nhà trẻ B	18/3/2022	Cận nghèo	1	1	125.000	3	375.000	1	150.000	3	450.000	825.000
10	2	Nguyễn Trần Kim Ngọc	3 tuổi A	30/9/2020	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
11	3	Nguyễn Ngọc Trà My	3 tuổi B	13/8/2020	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
12	4	Nguyễn Vũ Diệu Anh	4 tuổi A	11/7/2019	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
13	5	Nguyễn Trần Kim Ngân	5 tuổi A	03/10/2018	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
14	6	Nguyễn Anh Thư	5 tuổi A	27/3/2018	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
15	7	Đỗ Minh Thư	5 tuổi B	14/5/2018	Cận nghèo	1	1	125.000	5	625.000	1	150.000	5	750.000	1.375.000
	(6)	Trường Mầm non Hiệp Hòa				7	7			1.750.000	7			5.250.000	7.000.000
16	1	Vũ Thị Kim Ngân	3TC	23/9/2020	Cận nghèo	1	1	50.000	5	250.000	1	150.000	5	750.000	1.000.000
17	2	Nguyễn Phương Thảo	3TD	17/02/2020	Cận nghèo	1	1	50.000	5	250.000	1	150.000	5	750.000	1.000.000

TT1	TT2	Họ và tên học sinh	Tên lớp	Ngày/tháng/ năm sinh	Thuộc đối tượng	Tổng số đối tượng (người)	Hỗ trợ học phí				Hỗ trợ chi phí học tập				Tổng kinh phí(đồng)
							Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số đối tượng (người)	Định mức (đ/người/ tháng)	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	
218	4	Nguyễn Tuấn Lương	6C	28/5/2012	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
219	5	Vũ Thị Mai Thanh	6C	04/7/2012	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
220	6	Nguyễn Thị Hà Vy	6D	30/6/2012	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
221	7	Bùi Cẩm Nhung	6D	03/9/2012	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
222	8	Bùi Kiều Giang	6E	21/8/2012	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
223	9	Đinh Phi Hồng	7B	19/6/2010	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
224	10	Bùi Thị Kim Yến	7B	17/6/2011	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
225	11	Nguyễn Tuấn Cường	7B	21/9/2011	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
226	12	Nguyễn Quang Huy	7C	25/7/2010	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
227	13	Nguyễn Ngọc Anh	7C	10/12/2011	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
228	14	Đoàn Vũ Phong	7C	25/9/2011	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
229	15	Vũ Thị Nguyệt Bình	8B	22/9/2010	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
230	16	Nguyễn Đình Minh Quân	8C	01/02/2010	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
231	17	Bùi Quốc Lĩnh	8D	13/8/2010	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
232	18	Đinh Thị Thu Trang	9A	21/11/2009	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
233	19	Đinh Thị Trà My	9B	03/11/2009	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
234	20	Nguyễn Thị Ngọc Mai	9B	09/7/2009	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
235	21	Vũ Thị Kim Oanh	9B	15/7/2009	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
236	22	Vũ Thị Thu Trang	9C	28/11/2009	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
237	23	Nguyễn Hải Kiều	9D	26/10/2009	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
238	24	Huang Minh Long	9D	02/10/2009	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
239	25	Đinh Hùng Thắng	9D	08/8/2008	Cận nghèo	1	1	30.000	5	150.000	1	150.000	5	750.000	900.000
	(8)	Trường THCS Đông Mai				2	2			600.000	2			1.500.000	2.100.000
240	1	Phạm Ngọc Minh	6B	16/10/2012	Cận nghèo	1	1	60.000	5	300.000	1	150.000	5	750.000	1.050.000
241	2	Vũ Thị Hòa	7C	20/02/2011	Cận nghèo	1	1	60.000	5	300.000	1	150.000	5	750.000	1.050.000
	(9)	Trường THCS Minh Thành				8	8			2.400.000	8			6.000.000	8.400.000
242	1	Vũ Đỗ Thiện Nhân	6A	04/12/2012	Cận nghèo	1	1	60.000	5	300.000	1	150.000	5	750.000	1.050.000
243	2	Nguyễn Hoàng Duy	7B	25/10/2011	Cận nghèo	1	1	60.000	5	300.000	1	150.000	5	750.000	1.050.000
244	3	Lê Đức Anh	7B	27/4/2011	Cận nghèo	1	1	60.000	5	300.000	1	150.000	5	750.000	1.050.000